

DIGITAL TRANSFORMATION IN PART-TIME TRAINING AT DONG THAP UNIVERSITY

Vo Chau Hanh*, Dinh Van Nhan, Doan Trung Chanh, Nguyen Phuc Huy

Dong Thap University

ARTICLE INFO		ABSTRACT
Received:	24/5/2025	Digital transformation has become an essential trend in higher education, especially for part-time programs designed to meet the flexible learning needs of working individuals. This paper investigates the current state of digital adoption in part-time training at Dong Thap University and proposes improvement strategies aligned with the institution's specific context. The study applies both qualitative and quantitative educational research methods, including surveys of lecturers and learners, data analysis, and contextual evaluation. Findings reveal that although the university has invested in infrastructure and initial digital systems, the implementation of digital transformation remains inconsistent, with limited effectiveness - particularly in areas such as academic organization and administrative management. Based on these findings, the paper offers recommendations such as developing diverse digital learning resources, enhancing digital competencies for stakeholders, improving online assessment systems, and refining supportive policies. These proposals are not only practical for Dong Thap University but may also serve as a reference for similar institutions within the Vietnamese higher education system.
Revised:	22/8/2025	
Published:	26/8/2025	

KEYWORDS

Digital transformation
Part-time training
Higher education institution
Digital competence
Dong Thap University

CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG ĐÀO TẠO HÌNH THỨC VỪA LÀM VỪA HỌC Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Võ Châu Hạnh*, Đinh Văn Nhân, Đoàn Trung Chánh, Nguyễn Phúc Huy

Trường Đại học Đồng Tháp

THÔNG TIN BÀI BÁO		TÓM TẮT
Ngày nhận bài:	24/5/2025	Chuyển đổi số đang trở thành xu hướng tất yếu trong giáo dục đại học, đặc biệt đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học – nơi đáp ứng nhu cầu học tập linh hoạt của người đã đi làm. Bài viết tập trung khảo sát thực trạng áp dụng công nghệ số trong hoạt động đào tạo theo hình thức này tại Trường Đại học Đồng Tháp, từ đó đề xuất các định hướng cải tiến phù hợp với điều kiện thực tế. Nghiên cứu được triển khai thông qua các phương pháp định tính và định lượng, bao gồm thu thập ý kiến từ giảng viên và người học, phân tích dữ liệu và tổng hợp hiện trạng. Kết quả cho thấy, dù nhà trường đã bước đầu đầu tư vào cơ sở vật chất và hạ tầng kỹ thuật, việc triển khai các hoạt động chuyển đổi số còn thiếu tính nhất quán, hiệu quả chưa cao, đặc biệt trong tổ chức dạy học và quản lý học vụ. Từ đó, bài báo đưa ra các khuyến nghị về phát triển học liệu số, nâng cao kỹ năng công nghệ cho các bên liên quan, cải tiến hệ thống đánh giá và hoàn thiện chính sách hỗ trợ. Những đề xuất này có thể làm cơ sở tham khảo cho các cơ sở đào tạo khác có điều kiện tương đồng.
Ngày hoàn thiện:	22/8/2025	
Ngày đăng:	26/8/2025	

TỪ KHÓA

Chuyển đổi số
Đào tạo vừa làm vừa học
Cơ sở giáo dục đại học
Năng lực số
Trường Đại học Đồng Tháp

DOI: <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.12875>

* Corresponding author. Email: vchanh@dtu.edu.vn

1. Giới thiệu

Hiện nay, chuyển đổi số có vai trò vô cùng quan trọng đối với tất cả các lĩnh vực của đời sống. Tổ chức UNESCO đã khẳng định chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục không chỉ là sự lựa chọn, mà còn là điều kiện cần thiết nhằm đảm bảo về chất lượng, công bằng trong giáo dục và đẩy mạnh phương châm học tập suốt đời [1].

Trong bối cảnh chuyển đổi số toàn diện, các quốc gia đã có nhiều nghiên cứu liên quan đến chuyển đổi số trong lĩnh vực đào tạo. Trung tâm Nghiên cứu Chung thuộc Ủy ban Châu Âu đã khẳng định, chuyển đổi số không chỉ ảnh hưởng đến kết quả học tập mà còn tác động đến nhiều khía cạnh khác của giáo dục, bao gồm quản lý dữ liệu, tư vấn học thuật và học tập cá nhân hóa [2]. Giannoutsou và các cộng sự đã chỉ ra rằng, tác động của công nghệ số đối với giáo dục là rất đa chiều, không thể giới hạn trong phạm vi kết quả học tập của người học. Thay vào đó, quá trình này còn liên quan đến nhiều yếu tố khác như sự phát triển năng lực chuyên môn của đội ngũ giáo viên, vai trò lãnh đạo của nhà trường, điều kiện cơ sở hạ tầng cũng như bối cảnh xã hội rộng lớn hơn [3]. Trong khi đó, nghiên cứu của S. Padmanabhan tập trung phân tích những cơ hội và thách thức đặt ra cho các cơ sở giáo dục đại học trong bối cảnh chuyển đổi số. Tác giả làm rõ rằng việc triển khai công nghệ mới và đổi mới phương pháp giảng dạy là những yếu tố then chốt giúp các cơ sở này thích ứng với môi trường giáo dục đang thay đổi nhanh chóng [4].

Tại Việt Nam, để có hướng đi phù hợp, đã có nhiều bài viết về sự chuẩn bị và thích ứng của các cơ sở giáo dục với chuyển đổi số [5]-[8]. Bên cạnh đó, cũng có những công trình nghiên cứu đối chiếu các xu hướng, bài học kinh nghiệm về chuyển đổi số trong giáo dục trên thế giới để đúc kết thực tiễn và tìm kiếm giải pháp cho chuyển đổi số đối với giáo dục Việt Nam [9], [10]. Riêng tại Trường Đại học Đồng Tháp, đã có bài báo khoa học về định hướng chuyển đổi số trong nhà trường [11]... Tuy nhiên, khi tìm hiểu lịch sử nghiên cứu, vẫn chưa có nội dung, công trình khảo sát chuyên biệt nào hay những phân tích sâu thực trạng trong chuyển đổi số đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học (VLVH) trong nhà trường. Sự thiếu vắng các nghiên cứu chuyên sâu về chuyển đổi số trong loại hình đào tạo vừa làm vừa học, trình độ đại học ở Trường Đại học Đồng Tháp, đã đặt ra yêu cầu cấp thiết cần phải thực hiện các khảo sát thực tiễn nhằm nhận diện rõ đặc điểm, điều kiện và yêu cầu chuyển đổi số trong hình thức đào tạo này. Việc làm rõ các yếu tố đặc thù không chỉ góp phần hoàn thiện cơ sở lý luận, mà còn tạo tiền đề để đề xuất những giải pháp thiết thực, phù hợp với bối cảnh, giúp quá trình triển khai chuyển đổi số ở Trường Đại học Đồng Tháp một cách hiệu quả, thích ứng và mang tính bền vững lâu dài.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nhóm tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu thực tiễn thông qua khảo sát thực tế đối với hai nhóm đối tượng chính: giảng viên và người học hình thức đào tạo vừa làm vừa học. Dữ liệu khảo sát được xử lý và phân tích bằng phần mềm Microsoft Excel. Các mức độ đánh giá trong phiếu khảo sát được mã hóa theo thang đo Likert 5. Để đánh giá mức độ đồng thuận và mức độ phân tán của các ý kiến, nhóm nghiên cứu sử dụng các thống kê mô tả cơ bản, bao gồm giá trị trung bình và độ lệch chuẩn. Bên cạnh đó, nhóm cũng tiến hành phân tích các văn bản chính sách, kế hoạch chuyển đổi số và tài liệu chuyên môn từ các cơ sở đào tạo nhằm có thêm góc nhìn hệ thống và chính thức. Trên nền tảng dữ liệu định tính và định lượng thu được, nhóm nghiên cứu tiếp tục vận dụng phương pháp tổng kết thực tiễn, tham khảo kinh nghiệm triển khai từ các mô hình thành công, từ đó đề xuất các giải pháp khả thi, phù hợp với điều kiện thực tế và đặc thù của hình thức đào tạo này.

3. Kết quả và bàn luận

3.1. Khái quát tình hình chuyển đổi số ở Trường Đại học Đồng Tháp

Theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế, chuyển đổi số trong giáo dục đại học được hiểu là một quá trình cải tổ có định hướng chiến lược, trong đó công nghệ kỹ thuật số được tích hợp vào

các hoạt động giảng dạy, học tập và quản trị nhà trường, nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, mở rộng cơ hội tiếp cận và tăng cường tính công bằng trong giáo dục [12]. Từ năm 2021, Trường Đại học Đồng Tháp đã khởi động cho công tác chuẩn bị các điều kiện nền tảng để thích ứng với lộ trình chuyển đổi số bằng việc xây dựng đề án “Chuyển đổi số trong các hoạt động của Trường Đại học Đồng Tháp; chuẩn bị các điều kiện cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, chuẩn bị về đội ngũ cán bộ giảng viên thông qua công tác đào tạo, bồi dưỡng... Trong số đó, chuyển đổi số trong hoạt động dạy học và đánh giá kết quả học tập được chú trọng quan tâm hàng đầu, nhằm hướng đến mục tiêu chất lượng đào tạo. Nhà trường đã thường xuyên tổ chức các khóa/buổi tập huấn cho cán bộ giảng viên về ứng dụng trí tuệ nhân tạo đào tạo và phục vụ đào tạo, từng bước xây dựng hệ sinh thái cơ sở dữ liệu quản trị nhà trường như phần mềm hệ thống hành chính số, phần mềm nhận diện khuôn mặt Face ID để tích hợp dữ liệu, tạo sự liên thông, kết nối giữa các đơn vị. Đồng thời, triển khai vận hành một số dịch vụ công trực tuyến hỗ trợ người học giải quyết các hồ sơ học vụ trên nền tảng mạng Internet.

3.2. Thực trạng chuyển đổi số đối với hoạt động đào tạo hình thức VLVH ở Trường Đại học Đồng Tháp

Trường Đại học Đồng Tháp đã triển khai đào tạo hình thức vừa làm vừa học từ những năm 2000. Đến năm 2025, nhà trường đã triển khai đào tạo 38 ngành trình độ đại học, 01 ngành trình độ cao đẳng, với quy mô gần 9000 sinh viên, tại 60 đơn vị liên kết đào tạo phổ rộng địa bàn từ khu vực Tây Nam Bộ cho đến Đông Bắc Bộ.

Áp dụng theo quy định hiện hành tại Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo, nhà trường tổ chức đào tạo kết hợp giữa 02 phương thức học tập trực tuyến và trực tiếp trên phương châm tổng thời lượng học trực tuyến không vượt quá 30% tổng khối lượng chương trình đào tạo. Do đó, để đảm bảo tính cân đối giữa đổi mới phương pháp và chất lượng chuyên môn, đa số mỗi học phần đều được thiết kế theo mô hình học tập kết hợp, trong đó bao gồm các hoạt động học tập trực tuyến có hướng dẫn, được triển khai thông qua hệ thống quản lý học tập (LMS) của nhà trường đối với các nội dung lý thuyết, kiến thức tổng quan môn học và các buổi học trực tiếp trên lớp đối với các nội dung vận dụng, thực hành. Cách tiếp cận này không chỉ giúp người học chủ động sắp xếp thời gian học tập phù hợp với điều kiện làm việc, mà còn phát huy hiệu quả ứng dụng công nghệ trong giảng dạy và quản lý đào tạo.

Trong quá trình triển khai dạy học trực tuyến, thực tế là nhiều người học lựa chọn học tại nhà thay vì tập trung tại các phòng học của đơn vị liên kết. Nguyên nhân chủ yếu đến từ đặc thù về khoảng cách địa lý, cũng như những hạn chế về hạ tầng công nghệ thông tin tại một số điểm liên kết như đường truyền mạng không ổn định. Việc học tại nhà tuy giúp giảm bớt chi phí và thời gian đi lại, nhưng đồng thời cũng đặt ra những thách thức nhất định về quản lý học tập, mức độ tương tác và đảm bảo chất lượng giảng dạy trong môi trường trực tuyến.

Để xây dựng cơ sở lý luận cho việc khảo sát và phân tích thực trạng chuyển đổi số, bài báo tham khảo và tích hợp một số mô hình và khung đánh giá uy tín trên thế giới. Trước hết, khung năng lực số dành cho giảng viên đại học DigCompEdu để đánh giá mức độ sẵn sàng và khả năng tích hợp công nghệ vào hoạt động dạy học qua các tiêu chí gồm: Năng lực số của người học và năng lực số của giảng viên. Tiếp theo, mô hình chấp nhận công nghệ TAM (Technology Acceptance Model) được áp dụng để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tiếp nhận công nghệ của người học (tiêu chí sự thích ứng của người học). Bên cạnh đó, bài báo cũng vận dụng mô hình đánh giá độ trưởng thành số (Digital Maturity Model) nhằm nhận diện mức độ phát triển công nghệ số trong các hoạt động quản lý, giảng dạy và hỗ trợ người học tại các cơ sở đào tạo thông qua các tiêu chí về hạ tầng công nghệ thông tin, học liệu số, hệ thống đánh giá trực tuyến.

Quy mô khảo sát được dựa trên nguyên tắc đảm bảo mức độ tin cậy thống kê và tính đại diện cho đối tượng nghiên cứu, với mong muốn đạt được độ tin cậy 95% và sai số cho phép ở mức $\pm 5\%$. Theo đó, số lượng 200 người học có thể phản ánh đặc điểm, tính đại diện về ngành học loại hình đào tạo, địa điểm và 50 giảng viên là những người tham gia dạy trực tiếp, tần suất dạy nhiều

nơi, nhiều lớp để đảm bảo cung cấp thông tin chuyên sâu từ góc nhìn người dạy. Quy mô mẫu này đồng thời cân đối giữa khả năng tiếp cận thực tế và yêu cầu phân tích số liệu có ý nghĩa.

Để nhận xét khách quan về thực trạng, tác giả tiến hành khảo sát với 05 mức độ đánh giá (Bảng 1) để tính điểm trung bình ở các tiêu chí theo xác suất thống kê (Bảng 2). Từ đó, khái quát thành biểu đồ mức độ đáp ứng chuyên đổi số trong đào tạo hình thức VLVH. Từ kết quả phân tích biểu đồ, nhóm tác giả sẽ rút ra các nhận xét về thực trạng.

Bảng 1. Mức độ đánh giá các tiêu chí được khảo sát

TT	Định tính	Định lượng	Điểm trung bình
1	Chưa tốt	1,0 điểm	$1,0 \leq \bar{x} \leq 1,5$
2	Tương đối tốt	2,0 điểm	$1,5 \leq \bar{x} \leq 2,5$
3	Khá tốt	3,0 điểm	$2,5 \leq \bar{x} \leq 3,5$
4	Tốt	4,0 điểm	$3,5 \leq \bar{x} \leq 4,5$
5	Rất tốt	5,0 điểm	$4,5 \leq \bar{x} \leq 5,0$

$$\bar{x} = \frac{1}{N} \sum_{i=1}^5 x_i n_i \quad (1)$$

Trong đó: \bar{x} là điểm trung bình; x_i là điểm được cho tương ứng với mỗi tiêu chí i ($x_i \in \{1,2,3,4,5\}$); n_i là số người cho điểm x_i ở tiêu chí i tương ứng; N là tổng số người cho điểm mỗi tiêu chí.

Bảng 2. Kết quả đánh giá các tiêu chí được khảo sát

TT	Tiêu chí	Điểm đánh giá trung bình \bar{x}			Độ lệch chuẩn
		Trung bình người học	Trung bình giảng viên	Điểm trung bình chung	
1	Hạ tầng CNTT	3,4	3,6	3,5	0,5
2	Năng lực số của người học	2,6	-	2,8	0,6
3	Năng lực số của giảng viên	-	3,0	3,0	0,4
4	Học liệu số	2,4	2,7	2,5	0,5
5	Cơ chế chính sách	2,1	2,3	2,2	0,3
6	Hệ thống đánh giá trực tuyến	2,6	2,8	2,7	0,4
7	Sự thích ứng của người học	3,3	3,1	3,2	0,5

3.2.1. Về hạ tầng công nghệ thông tin

Tiêu chí hạ tầng công nghệ thông tin được đánh giá với mức điểm khá cao, có trên 80% giảng viên và người học đánh giá từ mức tốt trở lên. Tuy nhiên, một số giảng viên cũng cho thêm ý kiến khác trong khảo sát về hạn chế của hệ thống học đối với các lớp học có quy mô trên 50 bởi các yếu tố về đường truyền, tín hiệu và chất lượng âm thanh chưa ổn định, nhất là khi dạy lớp tại đơn vị liên kết.

Kết quả khảo sát cho thấy, nhà trường đã có sự chuẩn bị cho hoạt động chuyển đổi số như hệ thống dạy học trực tuyến (LMS), các phòng học thông minh, các thiết bị kết nối. Những hạn chế về tín hiệu, chất lượng các buổi dạy chủ yếu là do hạ tầng chưa được đầu tư, trang bị đồng bộ, nhất là các lớp tại đơn vị liên kết. Đồng thời, một số thiết bị của người học còn lạc hậu, chưa được nâng cấp, cũng như hệ thống chưa thực sự thân thiện với người dùng cũng tác động đến đến chất lượng của quá trình chuyển đổi số.

3.2.2. Về năng lực số của giảng viên và của người học

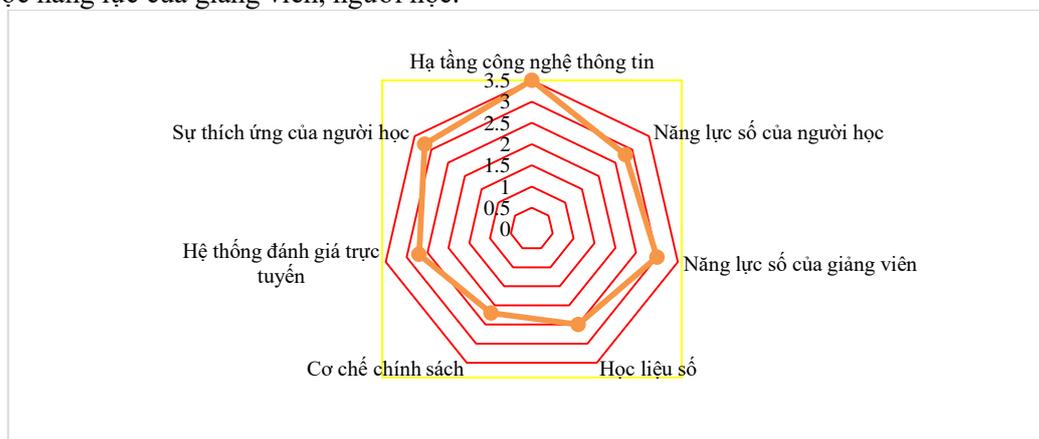
Kết quả khảo sát năng lực trong chuyển đổi số của giảng viên và của người học chỉ đang ở mức khá tốt. Cụ thể, điểm trung bình năng lực số của giảng viên đạt 3,0, phản ánh sự hạn chế trong việc ứng dụng công nghệ số vào hoạt động dạy học và quản lý chuyên môn. Trong khi đó, người học đạt điểm trung bình là 2,8, cho thấy họ có sự tiếp cận công nghệ ở mức trung bình

nhưng vẫn còn nhiều khó khăn trong việc khai thác hiệu quả các công cụ số để phục vụ cho việc học tập. Phân tích nguyên nhân của hạn chế, có thể kể đến các yếu tố sau:

+ Đối với nhóm giảng viên, dù đã có sự chuyển đổi và ứng dụng công nghệ nhưng việc ứng dụng vẫn còn mang tính chất ứng phó; giảng viên còn chưa có nhiều kỹ năng thiết kế bài giảng, đề bài, tổ chức lớp học trực tuyến dẫn đến khó tạo được sự tương tác, hứng khởi cho người học.

+ Đối với người học, do đa số sinh viên là đối tượng đang đi làm, lớn tuổi, ít có thời gian nghiên cứu nên năng lực và kỹ năng ứng dụng công nghệ còn hạn chế. Đồng thời, tâm lý ngại thay đổi, thiếu tự tin cũng là những trở ngại phổ biến trong quá trình học tập, tham khảo tài liệu điện tử hoặc thao tác trên hệ thống trực tuyến, làm ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả tiếp thu và tiến độ đào tạo.

+ Ngoài ra, những yếu tố về tính chất và đối tượng của các khóa/buổi tập huấn và bồi dưỡng kỹ năng số cũng ảnh hưởng đến năng lực số của người dạy và người học. Có nhiều chương trình tập huấn, bồi dưỡng nhưng nội dung còn mang tính khái quát chung, chưa cụ thể với từng nhóm đối tượng, thiếu tài liệu hướng dẫn chi tiết, thân thiện. Bên cạnh đó, do đặc thù khối lượng công việc của cả 2 nhóm đối tượng, khiến cho thời gian tiếp cận, tìm hiểu công nghệ, thực tập, thực hành bị hạn chế. Chính vì thế, vấn đề cấp thiết chính là phải có biện pháp hỗ trợ và các chương trình đào tạo, bồi dưỡng cho các nhóm đối tượng khác nhau về nhu cầu, mới có thể nâng cao được năng lực của giảng viên, người học.



Hình 1. Biểu đồ mức độ đáp ứng chuyển đổi số trong hoạt động đào tạo hình thức VLVH ở Trường Đại học Đồng Tháp

Hình 1 minh họa mức độ đáp ứng các yếu tố then chốt trong quá trình chuyển đổi số hoạt động đào tạo theo hình thức vừa làm vừa học (VLVH) tại Trường Đại học Đồng Tháp. Các tiêu chí được khảo sát bao gồm: hạ tầng công nghệ thông tin, năng lực số của giảng viên và người học, học liệu số, cơ chế chính sách, hệ thống đánh giá trực tuyến và mức độ thích ứng của người học.

3.2.3. Về sự thích ứng của người học

Kết quả khảo sát cho thấy mức độ thích ứng của người học với môi trường học tập số đạt điểm trung bình là 3,2. Điều này phản ánh người học có khả năng thích ứng ở mức trung bình khá, cho thấy họ bước đầu đã làm quen và sử dụng được các công cụ, nền tảng học tập trực tuyến, tuy nhiên vẫn còn tồn tại một số khó khăn nhất định trong việc duy trì động lực, quản lý thời gian và khai thác hiệu quả các tài nguyên số. Khả năng thích ứng của sinh viên với chuyển đổi số cũng phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó bao gồm hạ tầng công nghệ, kỹ năng số của giảng viên và mức độ sẵn sàng cá nhân của người học. Cơ sở vật chất như đường truyền Internet, thiết bị cá nhân và nền tảng học tập số là điều kiện nền tảng. Đồng thời, việc giảng viên thiếu kỹ năng công nghệ hoặc chưa tích cực chuyển đổi phương pháp dạy học sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến trải nghiệm và động lực học tập của người học. Bên cạnh đó, để học tập hiệu quả trong môi

trường số, người học cần rèn luyện khả năng sử dụng thành thạo các công cụ công nghệ, biết cách sắp xếp thời gian hợp lý và làm quen với phương thức học tập mang tính tự quản cao hơn so với mô hình truyền thống. Những người học có nền tảng kỹ năng số tốt và thái độ tích cực với công nghệ thường tham gia tích cực vào hoạt động học tập và đạt kết quả khả quan hơn trong các lớp học trực tuyến [13]. Chính vì thế, nhà trường cần có biện pháp cải tiến đồng bộ các yếu tố để giúp người học thích nghi với yêu cầu của chuyển đổi số trong giáo dục đại học thông qua các hoạt động hướng dẫn, tập huấn kỹ năng học tập số, cũng như nâng cao chất lượng hạ tầng công nghệ và môi trường học trực tuyến.

3.2.4. Về học liệu số

Kết quả khảo sát cho thấy mức độ đáp ứng của học liệu số trong hoạt động dạy và học vẫn còn nhiều hạn chế, thể hiện qua điểm trung bình chỉ đạt 2,5. Con số này cho thấy đánh giá học liệu số hiện tại chưa thật sự phù hợp và hiệu quả trong việc hỗ trợ quá trình học tập. Nhiều ý kiến phản ánh rằng tài nguyên số còn thiếu tính cập nhật, ít đa dạng về hình thức và nội dung, đồng thời chưa phát huy được tính tương tác hoặc khả năng ứng dụng thực tiễn. Bên cạnh đó, việc ứng dụng các dạng học liệu hiện đại như video minh họa, bài giảng số, học liệu tích hợp đa phương tiện... vẫn còn chưa phổ biến hoặc chưa đạt chất lượng mong muốn. Những hạn chế này đặt ra yêu cầu cấp thiết trong việc đầu tư, phát triển hệ thống học liệu số một cách có chiến lược, đảm bảo tính linh hoạt, phong phú và phù hợp với nhu cầu thực tiễn của người học và người dạy.

3.2.5. Về hệ thống đánh giá trực tuyến

Kết quả khảo sát cho thấy mức độ đáp ứng của hệ thống đánh giá trực tuyến hiện nay vẫn còn hạn chế, với điểm trung bình đạt 2,7. Mức điểm này phản ánh rằng phần lớn người học và giảng viên đánh giá hệ thống đánh giá trực tuyến chưa thực sự hiệu quả trong việc phản ánh đúng năng lực và kết quả học tập. Một số hạn chế được ghi nhận bao gồm giao diện khó sử dụng, tính ổn định của hệ thống chưa cao và thiếu tính linh hoạt trong thiết kế hình thức đánh giá (như trắc nghiệm, tự luận, đánh giá theo tiến trình...). Ngoài ra, khả năng bảo mật và ngăn ngừa gian lận trong quá trình kiểm tra trực tuyến cũng được xem là những điểm yếu cần cải thiện. Kết quả này cho thấy cần có những điều chỉnh và nâng cấp hệ thống đánh giá số theo hướng thân thiện với người dùng, đáng tin cậy và phù hợp với đặc thù từng môn học, đồng thời đảm bảo tính công bằng và minh bạch trong kiểm tra, đánh giá kết quả học tập.

3.2.6. Về cơ chế, chính sách

Kết quả khảo sát cho thấy mức độ đánh giá của giảng viên và người học về hệ thống cơ chế, chính sách liên quan đến chuyển đổi số trong giáo dục hiện đang ở mức thấp, với điểm trung bình đạt 2,2. Điều này cho thấy đa số người tham gia khảo sát chưa cảm nhận được sự hỗ trợ rõ nét từ các quy định, hướng dẫn hay kế hoạch cụ thể trong quá trình triển khai các hoạt động chuyển đổi số. Các chính sách được cho là còn thiếu tính cập nhật, chưa sát với thực tiễn triển khai (chẳng hạn, quy định tỷ lệ khối lượng học phần học trực tuyến đối với hình thức VLVH tối đa là 30%, trong khi người học lại có nhu cầu tăng tỷ lệ học trực tuyến nhiều hơn để có thể cân đối giữa công việc và học tập) và thiếu các nguồn lực đi kèm để hỗ trợ hiệu quả. Ngoài ra, tính nhất quán và tính khả thi trong áp dụng giữa các cấp quản lý cũng được đánh giá là còn nhiều bất cập, gây khó khăn trong việc thực hiện các mục tiêu chuyển đổi số một cách đồng bộ và bền vững. Trên cơ sở đó, việc hoàn thiện khung chính sách và tăng cường công tác chỉ đạo, điều phối là rất cần thiết để thúc đẩy quá trình chuyển đổi số diễn ra thuận lợi và thực chất hơn trong thời gian tới.

3.3. Biện pháp nâng cao hiệu quả chuyển đổi số trong hoạt động đào tạo hình thức VLVH ở Trường Đại học Đồng Tháp

3.3.1. Tiếp tục đẩy mạnh đầu tư về hạ tầng, cơ sở vật chất

Để chuyển đổi số thực thụ và mạnh mẽ trong hoạt động đào tạo VLVH, việc nâng cao điều kiện

hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin là tiền đề chủ chốt. Trước hết, nhà trường cần đầu tư nâng cấp hệ thống mạng và đường truyền Internet tốc độ cao, đảm bảo khả năng truy cập ổn định, an toàn cho các hoạt động học tập và kiểm tra trực tuyến. Đồng thời, đầu tư nâng cấp hệ thống phần mềm quản lý học tập (LMS) hiện đại, kê cả đối với các lớp học có số lượng lớn, có tích hợp chức năng đánh giá, lưu trữ dữ liệu học tập và hỗ trợ trực tuyến cho người học. Bên cạnh đó, nhà trường cần có cơ chế huy động, vận động các nguồn lực xã hội để tài trợ, hợp tác đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị, hạ tầng công nghệ thông tin hiện đại, phương tiện ghi âm, ghi hình, phòng học thông minh... cho nhà trường và cả các đơn vị liên kết. Song song đó, định kỳ khảo sát mức độ đáp ứng về cơ sở hạ tầng thông tin của cơ sở liên kết để thực hiện thuê/mượn, vận chuyển từ cơ sở chính hoặc đầu tư nâng cấp dựa trên nguồn thu học phí, xã hội hóa... Bổ sung điều khoản khi ký kết hợp tác đào tạo về tiêu chuẩn, điều kiện phòng máy để hỗ trợ cho người học khi bị thiếu hụt thiết bị hoặc có nhu cầu mượn địa điểm, thiết bị khi học tập trực tuyến.

Một minh chứng điển hình tại Đại học Đà Nẵng (UD), tính đến năm 2024, UD đã tăng cường hạ tầng công nghệ thông tin, nâng cấp hệ thống e-learning, LMS và ngân hàng tài liệu số, phục vụ hơn 10.000 sinh viên và 300 giảng viên, nhờ đó, hệ thống này đạt trung bình hơn 208.000 lượt truy cập/tháng một cách ổn định. Ngoài ra, cần chú trọng việc đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ giảng viên thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin (IT) nhằm tạo nguồn lực chất lượng cho giải pháp bảo mật mạng, mã hóa dữ liệu và hệ thống sao lưu dữ liệu. Để làm tốt công tác này, các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường cần nghiên cứu sâu để có thể tham mưu tốt trong việc đề xuất trang bị loại phương tiện, thiết bị phù hợp, cũng như lộ trình đầu tư, phát triển hạ tầng công nghệ thông tin theo từng giai đoạn. Đồng thời, tạo sự kết nối với Trung tâm Chuyển đổi số tỉnh Đồng Tháp để hợp tác, chuyển giao công nghệ 2 chiều, xây dựng và phát triển các dự án công nghệ, góp phần đẩy mạnh chuyển đổi số của tỉnh nhà.

3.3.2. Đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng năng lực số cho giảng viên và người học

Để cải thiện năng lực số cho cả người dạy và người học, theo Khung năng lực số DigCompEdu của Liên minh châu Âu, năng lực số bao gồm khả năng sử dụng công cụ kỹ thuật số trong giảng dạy, học tập và phát triển nghề nghiệp [14]. Do đó, nhà trường cần trang bị các kỹ năng về ứng dụng công nghệ thông tin, nền tảng kỹ năng về ứng dụng trí tuệ nhân tạo là phù hợp với định hướng của UNESCO [15] về giáo dục chuyển đổi số và chính sách quốc gia về chuyển đổi số trong giáo dục tại Việt Nam. Đối với giảng viên, trước hết, cần nắm bắt, nhận diện những mặt hạn chế cụ thể của từng đối tượng, đề thiết kế hoặc đặt hàng tổ chức các chương trình bồi dưỡng chuyên biệt về ứng dụng công nghệ hiện đại trong dạy học như sử dụng phần mềm dạy học trực tuyến, công cụ đánh giá số, hướng dẫn sử dụng bộ công cụ AI hỗ trợ. Về phía người học, nhà trường cần giúp người học tăng tần suất tiếp xúc với công nghệ, thông qua các môn học tích hợp công nghệ thông tin, hoạt động sáng tạo với công nghệ và các buổi tập huấn, hướng dẫn cách học trực tuyến. Đặc biệt, cần cử các chuyên gia hoặc viên chức IT có kinh nghiệm để hướng dẫn, tập huấn về các phương pháp bảo mật, bảo vệ thông tin cá nhân, nguy cơ tiềm ẩn và một số kỹ năng khắc phục khi xảy ra sự cố, góp phần giảm tâm lý e dè trong chuyển đổi số do lo ngại về an ninh mạng.

Song song đó, thực hiện biên soạn sách hướng dẫn hoặc cẩm nang chuyển đổi số, theo hướng thân thiện cho người dùng để người dạy và người học dễ dàng sử dụng, thao tác ở mọi lúc, mọi nơi. Chẳng hạn, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh đã tổ chức các khóa bồi dưỡng chuyên biệt cho giảng viên về LMS, video-conference và chương trình "blended learning". Ngoài ra, cần trang bị hệ thống thư viện thông minh và trung tâm mô phỏng để hỗ trợ giảng viên đổi mới phương pháp giảng dạy, nhờ đó, đội ngũ giảng viên được nâng cao năng lực số. Ngoài ra, cần tiếp tục xây dựng chiến lược và kế hoạch theo từng giai đoạn cụ thể để đẩy mạnh phát triển văn hóa số trong nhà trường, thông qua các câu lạc bộ về công nghệ, diễn đàn, hội thảo, các tổ chuyên môn kỹ thuật nhằm góp phần tạo động lực, khuyến khích người dạy, người học ứng dụng công nghệ trong dạy và học một cách an toàn và chủ động.

3.3.3. *Củng cố, phát triển đội ngũ viên chức IT theo hướng chuyên nghiệp, sáng tạo*

Trong đào tạo theo hình thức VLVH, đội ngũ IT của trường là các viên chức phụ trách quản lý, vận hành, phát triển hệ thống công nghệ thông tin trong tổ chức đào tạo, kiểm tra hạ tầng kỹ thuật số, triển khai các nền tảng học tập trực tuyến, đảm bảo an toàn bảo mật dữ liệu và hỗ trợ kỹ thuật cho người dạy, người học. Do đó, việc củng cố và phát triển đội ngũ viên chức IT theo hướng chuyên nghiệp và sáng tạo là nhiệm vụ cấp thiết. Nhà trường cần thường xuyên rà soát, cử viên chức IT đi đào tạo nâng cao, cập nhật xu hướng công nghệ mới về dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, an ninh mạng... Đồng thời, tạo môi trường làm việc cởi mở, tạo điều kiện cho việc phát triển các ý tưởng mới về công nghệ số bằng cách hỗ trợ về tinh thần, kinh phí, khen thưởng. Bên cạnh đó, nhà trường cũng cần xây dựng kế hoạch, tiêu chuẩn tuyển dụng, cũng như bồi dưỡng và sử dụng nhân lực IT một cách hiệu quả, ưu tiên những trường hợp có kinh nghiệm, có khả năng cập nhật công nghệ và kỹ năng giải quyết vấn đề linh hoạt. Ngoài ra, cần có chính sách đãi ngộ phù hợp đối với những đóng góp nổi bật, qua đó, tạo động lực về vật chất, tinh thần để đội ngũ viên chức IT nỗ lực phát triển.

3.3.4. *Phát triển tài nguyên học liệu số*

Tài nguyên học liệu số nếu được đầu tư xây dựng đúng mức sẽ góp phần nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo. Trước hết, cần xây dựng chiến lược chuyển đổi số học liệu một cách toàn diện, ưu tiên chuyển đổi song song từ các tài liệu giảng dạy truyền thống sang định dạng điện tử, đồng thời, tích hợp thêm phương tiện như video, hình ảnh trực quan, âm thanh, các mô phỏng và hoạt động tương tác. Tiếp tục phát huy chức năng của các nhóm hỗ trợ kỹ thuật để giúp giảng viên thành thạo trong thiết kế, xây dựng bài giảng. Thêm vào đó, chú trọng phát triển các nền tảng quản lý học liệu số thân thiện với người dùng, có thể tương thích tốt với hệ thống quản lý học tập. Bên cạnh đó, cần tăng cường phát triển, củng cố quan hệ hợp tác giữa các doanh nghiệp công nghệ với các đơn vị chuyên môn trong Trường, nhằm áp dụng công nghệ và chương trình đào tạo tiên tiến vào quá trình xây dựng học liệu để phù hợp với yêu cầu của đơn vị sử dụng lao động. Chẳng hạn, Trường Đại học Anh Quốc Việt Nam đã triển khai e-textbooks và hệ thống xuất bản kỹ thuật số từ năm 2019, trang bị iPad cho sinh viên; kết quả có 95 % người dùng tích cực, 1,5 triệu trang đọc, hơn 70.000 buổi học trực tuyến, cho phép phân tích tương tác và cải thiện học liệu theo dữ liệu thu thập. Đồng thời, tăng cường tham khảo kinh nghiệm và mô hình từ các cơ sở đào tạo uy tín hoặc liên kết hình thành các nhóm phát triển học liệu chung, chia sẻ tài nguyên, kỹ thuật sản xuất và kinh nghiệm thiết kế bài giảng số giữa các cơ sở hoặc biên tập, điều chỉnh từ nền tảng học liệu mở cho phù hợp với đặc thù tại trường. Đặc biệt, cần thực hiện các khảo sát, đánh giá và ứng dụng AI trong phân tích nhu cầu người học, để từ đó cải tiến học liệu số theo hướng tự động hóa, hướng đến người học, nâng cao hiệu quả tiếp cận, tiếp thu và lĩnh hội học liệu số của người học. Ngoài ra, cần nâng cao hơn nữa vai trò của các đơn vị trong trường về tăng cường hệ thống bảo đảm chất lượng qua việc xây dựng cơ chế, chính sách trong đánh giá chất lượng học liệu số một cách chính xác, minh bạch khoa học và cập nhật.

3.3.5. *Cải tiến hệ thống đánh giá kết quả học tập*

Việc cải tiến hệ thống đánh giá kết quả cần quan tâm đến tiêu chí về tính linh hoạt, cá nhân hóa và phù hợp với điều kiện cụ thể người học VLVH. Trước hết, trong bối cảnh khi chưa có được một hệ thống phần mềm quản lý tất cả các lĩnh vực và có thể liên thông với nhau, nhà trường có thể tận dụng hiệu quả các ứng dụng đào tạo trực tuyến phổ biến để giải quyết các nhu cầu tổ chức thi/kiểm tra, nộp bài và chấm điểm trực tuyến. Hướng dẫn và phổ biến cho giảng viên sử dụng thành thạo các công cụ đánh giá nhanh như Quizizz, Socrative trong các lớp học đồng bộ trực tuyến nhằm góp phần tăng sự tương tác cho người học. Song song đó, cần tăng cường việc đánh giá quá trình qua e-portfolio, nhằm hướng đến việc giúp cho người học phát huy năng lực tự duy, thể hiện sự tiến bộ cá nhân thông qua quá trình vận dụng kiến thức. Trong viễn cảnh xa hơn,

nhà trường cần đẩy mạnh và đẩy nhanh tốc độ xây dựng ứng dụng/hệ thống phần mềm quản lý đánh giá theo hướng đồng bộ với các hệ thống khác, để từ đó tạo ra sự thuận tiện cho người học, cũng như giúp cho quá trình quản lý được hiệu quả; các báo cáo, thống kê được nhanh chóng, chính xác và minh bạch.

3.3.6. Tăng cường rà soát để tham mưu sửa đổi, bổ sung các văn bản quy định

Biện pháp này nhằm bổ sung cơ sở pháp lý cho hoạt động chuyển đổi số được phù hợp hơn với thực tiễn đào tạo VLVH đã đặt ra. Hiện nay, dù quy định tại Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo đã đề cập đến các yếu tố tỷ lệ tổ chức dạy học trực tuyến. Tuy nhiên, các quy định này cần được cụ thể, rõ ràng hơn và linh hoạt hơn để phản ánh đúng thực tiễn. Chính vì thế, nhà trường cần mạnh dạn đề xuất các kiến nghị đến cấp có thẩm quyền để bổ sung, xây dựng các văn bản hướng dẫn triển khai mô hình đào tạo kết hợp, các quy định cụ thể về sử dụng công nghệ trong kiểm tra, đánh giá trực tuyến (xác thực danh tính người học, chấm bài, phúc khảo, đảm bảo chất lượng kỳ thi...). Đồng thời, nhà trường có thể xem xét xây dựng cơ chế đánh giá định kỳ hiệu lực và tính cập nhật của các văn bản, đồng thời, định kỳ tổng kết, phân tích đánh giá tín hiệu từ giảng viên, người học và các đơn vị sử dụng lao động nhằm tham mưu điều chỉnh chính sách, quy định một cách kịp thời.

4. Kết luận

Trong bối cảnh giáo dục hiện đại, việc áp dụng chuyển đổi số ở hình thức VLVH không chỉ là xu hướng mang tính tất yếu mà còn là một chiến lược thiết yếu để nâng cao hiệu quả giảng dạy và tăng cường khả năng tiếp cận cho người học. Hoạt động đào tạo VLVH bao gồm nhiều thành phần như xây dựng chương trình, tổ chức dạy học, kiểm tra đánh giá và quản lý người học. Trong số đó, hoạt động dạy học và đánh giá kết quả học tập giữ vị trí trung tâm, có ảnh hưởng quyết định đến chất lượng toàn diện của quá trình đào tạo. Bài viết đã tập trung làm rõ vai trò và các yếu tố then chốt trong chuyển đổi số hoạt động dạy học, bao gồm thiết kế nội dung chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số vào quá trình dạy học và đánh giá. Qua phân tích, có thể thấy rằng, để việc chuyển đổi số đạt hiệu quả thực chất, cần có sự đầu tư đồng đều vào cơ sở hạ tầng kỹ thuật, nâng cao trình độ công nghệ cho đội ngũ giảng viên, đồng thời xây dựng hành lang pháp lý và các quy định phù hợp cho quá trình chuyển đổi. Đối với các trường đại học nói chung và Trường Đại học Đồng Tháp nói riêng, việc định kỳ rà soát chương trình đào tạo, đổi mới cách thức tổ chức dạy học và cập nhật các văn bản quản lý là rất cần thiết. Đây sẽ là cơ sở quan trọng để phân bổ nguồn lực hợp lý, vừa đảm bảo chất lượng, vừa đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập linh hoạt và sự phát triển cá nhân của người học trong thời đại số.

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1] UNESCO, "Reimagining our futures together: A new social contract for education," Paris, 2021. [Online]. Available: <https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000379707>. [Accessed May 21, 2025].
- [2] European Commission, *RC Technical Report*, 2023, doi: 10.2760/123456.
- [3] N. Giannoutsou *et al.*, "Unpacking the Impact of Digital Technologies in Education," *JRC Research Reports*, 2024, doi: 10.2760/123456.
- [4] S. Padmanabhan, "Digital Transformation in Higher Education: Advantages and Challenges in 2023," in *The Impact of Digitalization in a Changing Educational Environment*, S. Padmanabhan, Ed., Hershey, PA, USA: IGI Global, 2023, pp. 11–22, doi: 10.4018/979-8-3693-0433-4.ch005.
- [5] C. L. Le "Innovating university teaching activities in the context of digital transformation," *Journal of Education*, Special Issue, no. 8, pp. 1–5, 2024.
- [6] T. M. D. Truong and T. M. D. Binh, "Digital transformation in teaching and learning at Bac Giang University of Agriculture and Forestry: Current situation and recommendations," *Journal of Education*, vol. 23, Special Issue, no. 9, pp. 14–18, Sep. 2023.
- [7] T. M. N. Le, P. M. Nguyen, T. M. H. Vu, and H. H. Pham, "Assessing digital maturity in higher education: A case study of public universities in Hanoi," *VNU Journal of Economics and Business*, vol. 5, no. 1, pp. 81–92, 2025, doi: 10.57110/vnu-jeb.v5i1.468.

-
- [8] T. N. A. Tran, T. P. Nguyen, and A. Jan, "Teachers' perception of readiness for digital transformation: A case study at an educational institution in Vietnam," *FWU Journal of Social Sciences*, vol. 17, no. 3, pp. 1–15, 2023.
- [9] D. H. Pham, L. P. T. Nguyen, and D. X. T. Nguyen, "Digital transformation in educational activities in other countries and lessons for application in Vietnam," *Journal of Science - Hong Bang International University*, Special Issue, pp. 129–136, 2023.
- [10] M. T. Nguyen and D. H. Pham, "Digital transformation in higher education: A case study from Vietnam," *Journal of Higher Education Theory and Practice*, vol. 23, no. 5, pp. 17 – 26, 2023.
- [11] V. T. Ho and T. N. Luong, "Orientation for digital transformation in higher education at Dong Thap University," *Journal of Engineering Education Transformations*, vol. 37, no. 2, pp. 72–81, 2023.
- [12] OECD, *Digital transformation in education: Emerging evidence on the role of technology in education*. OECD Publishing, Paris, 2021. [Online]. Available: <https://www.oecd.org/education>. [Accessed May 23, 2025].
- [13] V. Venkatesh and F. D. Davis, "A theoretical extension of the technology acceptance model: Four longitudinal field studies," *Management Science*, vol. 46, no. 2, pp. 186–204, 2000.
- [14] C. Redecker, *European Framework for the Digital Competence of Educators: DigCompEdu*. Luxembourg: Publications Office of the European Union, 2017.
- [15] UNESCO, *Digital Learning and Transformation of Education*. Paris: UNESCO, 2021.